

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 720/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Dương Lân Xiếu để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 5.091.141.852 đồng, cho ông (bà) Dương Lân Xiếu, địa chỉ số 406 Trần Hưng Đạo, Phường 2, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 5.414.622.552 đồng, cho ông (bà) Dương Lân Xiếu, địa chỉ số 406 Trần Hưng Đạo, Phường 2, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Dương Lեն Xiếu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 1 (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 720/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Dương Lễn Xiếu**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 406 Trần Hưng Đạo, phường 2, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	HNK;	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo (đoạn đường Phạm Hùng – đường Chông Chác)	1.809,40	266.000	481.300.400	9	515	
2	HNK;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo (đoạn đường Phạm Hùng – đường Chông Chác)	627,60	532.000	333.883.200	9	515	
3	HNK;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.252,40	252.000	315.604.800	9	515	
4	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	5.007,60	252.000	1.261.915.200	38	3	
5	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	3.972,30	252.000	1.001.019.600	38	4	
6	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	5,00	252.000	1.260.000	43	22	
7	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.029,50	252.000	259.434.000	38	7	
Tổng cộng			13.703,80		3.654.417.200			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	14,00	780.000	100	10.920.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	492.688	100	985.376	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
3	Nhãn da bò và nhãn khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	650.000	100	650.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
4	Xoài Cát Hòa Lộc - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	2,00	2.405.000	100	4.810.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
5	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
6	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
7	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	46,00	25.000	100	1.150.000	Me Keo (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
8	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Còng (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
9	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,123	4.500.000	100	552.235	Xà cừ Đk 25 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
10	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,212	4.500.000	100	954.261	Xà cừ Đk: 30 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
11	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	3,927	4.500.000	100	17.671.500	Xà cừ Đk: 50 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
12	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,094	4.500.000	100	424.116	Xà cừ; Đk 20 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
13	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	30.000	100	30.000	Xà cừ chưa cho sinh khối (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
14	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	17,12	1.200.000	100	20.544.000	Tre (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
15	Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	42,00	800.000	100	33.600.000	Hỗ trợ di dời cây kiềng (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
16	Nhàu - loại A (Từ 2 năm)	Đồng/cây	2,00	370.000	100	740.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
17	Thanh Long - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	3,00	1.200.000	100	3.600.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
18	Me thái - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	5,00	3.400.000	100	17.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023

19	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	83,00	780.000	100	64.740.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
20	Xoài Cát Hòa Lộc - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	1,00	2.405.000	100	2.405.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
21	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.200.000	100	12.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
22	Ôi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	3,00	234.000	100	702.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
23	Ôi - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	10,00	143.000	100	1.430.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
24	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	14,00	70.000	100	980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
25	Chuối - loại B (Giai đoạn cây chưa trái (cây cao $\geq$ 1 m))	Đồng/cây	8,00	40.000	100	320.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
26	Nhãn da bò và nhãn khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.053.000	100	2.106.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
27	Cam sành - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	540.000	100	540.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
28	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	1.300.000	100	3.900.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
29	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	638.000	100	638.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
30	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại c (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	220.000	100	220.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
31	Hồng Nhung - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	300.000	100	300.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
32	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	1.196.000	100	5.980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
33	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	2.000.000	100	4.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
34	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
35	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	48,00	25.000	100	1.200.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
36	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	5,514	4.500.000	100	24.810.786	Xà cử Đk 30 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
37	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	2,89	4.500.000	100	13.006.224	Xà cử 20 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
38	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,954	4.500.000	100	4.294.175	Xà cử Đk: 30, cao 3 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
39	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,754	4.500.000	100	3.392.928	Xà cử Đk: 40 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)

40	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	30.000	100	30.000	Còng ngày 23 tháng 5 năm 2023
41	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	0,25	900.000	100	225.000	
42	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	3,08	1.200.000	100	3.696.000	Tre (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
43	Đường kính nhỏ < 5cm đối với chiều cao < 1m	đồng/cây	49,00	100.000	100	4.900.000	Hỗ trợ di dời cây kiềng (Ngày 23 tháng 05 năm 2023)
44	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	71,00	780.000	100	55.380.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
45	Cam sành - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	540.000	100	2.700.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
46	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	2.000.000	100	10.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
47	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
48	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	61,00	278.200	100	16.970.200	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
49	Chanh bông tím và chanh khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	119,00	80.000	100	9.520.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
50	Ôi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	6,00	234.000	100	1.404.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
51	Ôi - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	143.000	100	429.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
52	Xoài Đài Loan; xoài Thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	7,00	840.000	100	5.880.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
53	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.300.000	100	13.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
54	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	63,00	70.000	100	4.410.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
55	Chuối - loại B (Giai đoạn cây chưa trái (cây cao >= 1 m))	Đồng/cây	1,00	40.000	100	40.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
56	Me thái - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	15,00	3.400.000	100	51.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
57	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.200.000	100	1.200.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
58	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	33,00	25.000	100	825.000	Me keo Ngày 24 tháng 5 năm 2023
59	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	1,508	4.500.000	100	6.785.856	Xả cư Đk 20 ngày 24 tháng 5 năm 2023
60	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,565	4.500.000	100	2.544.696	Xả cư ĐK 30 ngày 24 tháng 5 năm 2023
61	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,628	4.500.000	100	2.827.440	Xả cư Đk 40 ngày 24 tháng 5 năm 2023

62	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	1,924	4.000.000	100	7.696.920	Tra bổ đề ngày 24 tháng 5 năm 2023
63	Đường kính nhỏ < 5cm đối với chiều cao < 1m	đồng/cây	306,00	100.000	100	30.600.000	Hỗ trợ di dời cây kiềng ngày 24 tháng 5 năm 2023
64	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	5,00	492.688	100	2.463.440	Ngày 23 tháng năm 2023
65	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	7,00	278.200	100	1.947.400	
66	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	14,00	70.000	100	980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
Tổng cộng						500.711.652	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ còn lại (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng				
1	Chòi giữ vườn: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	40,32	1.268.000			70	71,5%	25.588.443	
1.1	Nền đất	40,32	58.000			70	71,5%	-1.170.449	
Tổng cộng								24.417.994	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ còn lại (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng				
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	420,264	937.000			70	71,5%	197.090.578	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
2	Hàng rào (Kẽm gai cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	140,00	177.000			70	71,5%	12.402.390	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
3	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	41,40	937.000			70	71,5%	19.415.296	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
4	Chuồng heo : Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường)	48,25	1.038.000			70	71,5%	25.066.792	Ngày 23 tháng 6 năm 2023

	lững, mái lợp tole, nền láng xi măng)								
5	Hàng rào (Trụ cọc BTCT đúc sẵn, tường xây gạch 10)	41,60	757.000			70	71,5%	15.761.346	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
6	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	47,70	296.000			70	71,5%	7.066.660	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
7	Hầm, hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT (Xây tô tường 10)	13,248	1.847.000			70	71,5%	12.246.763	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
8	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	10,24	254.000			70	71,5%	1.301.780	
9	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	67,20	259.000			70	71,5%	8.711.102	
Tổng cộng								299.062.706	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	627,60	150	90.000	84.726.000	Vị trí 1 Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
2	1.809,40	150	70.000	189.987.000	Vị trí 2 Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
3	1.252,40	150	70.000	131.502.000	Vị trí còn lại Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
4	5.007,60	150	70.000	525.798.000	Vị trí còn lại Thửa: 3, Tờ BĐ: 38
Tổng cộng				932.013.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định: 4.000.000 đ

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 5.414.622.552 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 31/12/2024: 5.091.141.852 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 5.414.622.552 đ
- Chênh lệch tăng: 323.480.700 đ